

Số: 404 /QĐ-CDT

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh các Quyết định số 99/QĐ-CDT ngày 05/3/2026; số 163/QĐ-CDT ngày 08/4/2026; số 164/QĐ-CDT ngày 08/4/2026; số 168/QĐ-CDT ngày 10/4/2026; số 202/QĐ-CDT ngày 23/4/2026; số 250/QĐ-CDT ngày 12/5/2026; số 252/QĐ-CDT ngày 15/5/2026 của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước về xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ II năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026

CỤC TRƯỞNG CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN

ĐẾN Số: 4209.....
Ngày: 24/9/2026

Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở học ở các xã biên giới đất liền;

Căn cứ Nghị định số 345/2026/NĐ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về dự trữ quốc gia và quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BTC ngày 27/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia và nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ;

Căn cứ Thông tư số 131/2026/NĐ-CP ngày 04/9/2026 của Bộ Tài chính quy định về Danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia do Bộ Tài chính trực tiếp quản lý;

Căn cứ Quyết định số 383/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Dự trữ Nhà nước được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 2018/QĐ-BTC;

Căn cứ Quyết định số 2563/QĐ-BTC ngày 16/9/2026 của Bộ Tài chính về việc điều chỉnh Quyết định số 402/QĐ-BTC ngày 05/3/2026; số 851/QĐ-BTC ngày 07/4/2026; số 852/QĐ-BTC ngày 07/4/2026; số 876/QĐ-BTC ngày 09/4/2026; số 988/QĐ-BTC ngày 22/4/2026; số 1137/QĐ-BTC ngày 12/5/2026; số 1173/QĐ-BTC ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về xuất gạo dự

trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học, học viên kỳ II năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026;

Căn cứ các Quyết định số 99/QĐ-CDT ngày 05/3/2026; số 163/QĐ-CDT ngày 08/4/2026; số 164/QĐ-CDT ngày 08/4/2026; số 168/QĐ-CDT ngày 10/4/2026; số 202/QĐ-CDT ngày 23/4/2026; số 250/QĐ-CDT ngày 12/5/2026; số 252/QĐ-CDT ngày 15/5/2026 của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước về xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ II năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Tài chính và Quản lý hàng dự trữ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh số lượng gạo Cục Dự trữ Nhà nước đã giao cho các Chi Cục Dự trữ Nhà nước khu vực thực hiện xuất cấp (không thu tiền) từ nguồn dự trữ quốc gia giao cho Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các tỉnh, thành phố Huế, Lai Châu, Sơn La, Quảng Ninh, Cao Bằng, Thanh Hóa, Quảng Trị, Đà Nẵng, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Hồ Chí Minh, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Ngãi, Cần Thơ, Hà Tĩnh, Đồng Nai, An Giang, Tây Ninh, Cà Mau, Gia Lai, Thái Nguyên, Điện Biên, Lào Cai, Lạng Sơn để hỗ trợ cho học sinh, học viên học kỳ II năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026 quy định tại các Quyết định của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước như sau:

- Quyết định số 99/QĐ-CDT ngày 05/3/2026 (Phụ lục I);
- Quyết định số 163/QĐ-CDT ngày 08/4/2026 (Phụ lục II);
- Quyết định số 164/QĐ-CDT ngày 08/4/2026 (Phụ lục III);
- Quyết định số 168/QĐ-CDT ngày 10/4/2026 (Phụ lục IV);
- Quyết định số 202/QĐ-CDT ngày 23/4/2026 (Phụ lục V);
- Quyết định số 250/QĐ-CDT ngày 12/5/2026 (Phụ lục VI).
- Quyết định số 252/QĐ-CDT ngày 15/5/2026 (Phụ lục VII).

Điều 2. Các nội dung khác thực hiện theo đúng quy định tại các Quyết định số 99/QĐ-CDT ngày 05/3/2026; số 163/QĐ-CDT ngày 08/4/2026; số 164/QĐ-CDT ngày 08/4/2026; số 168/QĐ-CDT ngày 10/4/2026; số 202/QĐ-CDT ngày 23/4/2026; số 250/QĐ-CDT ngày 12/5/2026; số 252/QĐ-CDT ngày 15/5/2026 của Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước về xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh, học viên học kỳ II năm học 2025-2026 và bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Trưởng ban: Ban Tài chính và Quản lý hàng dự trữ, Ban Kế hoạch, Ban Khoa học và Công nghệ bảo quản, Ban Kiểm tra chuyên ngành và Chi cục trưởng các Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- UBND các tỉnh, thành phố
(danh sách theo phụ lục VIII);
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TCQLH (59b) *du*

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Phạm Vũ Anh

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG GẠO XUẤT CẤP HỖ TRỢ HỌC SINH HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026 VÀ BỔ SUNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/3/2025 CỦA CHÍNH PHỦ TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 99/QĐ-CDT NGÀY 05/3/2026 CỦA CỤC TRƯỞNG CỤC DỰ TRƯỞNG NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 904 /QĐ-CDT ngày 16/9 /2026 của Cục Dự trữ Nhà nước)

DV/T: kg

STT	Đơn vị nhận gạo	Đơn vị xuất gạo	Số lượng gạo hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ										
			Theo Quyết định số 99/QĐ-CDT ngày 05/3/2026 của Cục Dự trữ Nhà nước			Thực tế tiếp nhận			Điều chỉnh				
			Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026	Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026	Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026		Học kỳ II năm học 2025-2026	
										Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
(1)	(2)	(3)	(4=5+6)	(5)	(6)	(7=8+9)	(8)	(9)	(10=11+12+13+14)	(11=8-4)	(12=8-4)	(13=9-5)	(14=9-5)
	Tổng cộng		49.129.875,011	837.075	48.292.800,011	47.290.617,011	396.053	46.894.564,011	(1.839,258)	60.908	(501,930)	25.035	(1.423,271)
1	Các Bộ		465.317	-	465.317	451.495,000	-	451.495	(13.822)	-	-	-	(13.822)
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo		157.950	-	157.950	157.950,000	-	157.950	-	-	-	-	-
1.1	Trường Hữu nghị 80	Chỉ cục DTNN khu vực I	78.150	-	78.150	78.150	-	78.150	-	-	-	-	-
1.2	Trường Hữu nghị T78	Chỉ cục DTNN khu vực I	79.800	-	79.800	79.800	-	79.800	-	-	-	-	-
2	Bộ Dân tộc và Tôn giáo		307.367	-	307.367	293.545,000	-	293.545	(13.822)	-	-	-	(13.822)
2.1	Trường DBĐH DTTW Nha Trang	Chỉ cục DTNN khu vực XIII	35.610	-	35.610	35.160	-	35.160	(450)	-	-	-	(450)
2.2	Trường DBĐH TP Hồ Chí Minh	Chỉ cục DTNN khu vực II	29.220	-	29.220	29.070	-	29.070	(150)	-	-	-	(150)
2.3	Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc	Chỉ cục DTNN khu vực IV	113.325	-	113.325	113.325	-	113.325	-	-	-	-	-
2.4	Trường DBĐH DT Trung ương	Chỉ cục DTNN khu vực I	83.700	-	83.700	74.588	-	74.588	(9.112)	-	-	-	(9.112)
2.5	Trường DBĐH DT Sầm Sơn	Chỉ cục DTNN khu vực VII	45.512	-	45.512	41.402	-	41.402	(4.110)	-	-	-	(4.110)
11	Các tỉnh, thành phố		48.664.558,011	837.075	47.827.483,011	46.839.122,011	396.053	46.443.069	(1.825,436)	60.908	(501,930)	25.035	(1.409,449)
1	Hà Nội	Chỉ cục DTNN khu vực I	65.625	-	65.625	65.625	-	65.625	-	-	-	-	-
2	Phủ Thọ	Chỉ cục DTNN khu vực I	2.135.359	-	2.135.359	2.135.359	-	2.135.359	-	-	-	-	-
3	Đồng Nai	Chỉ cục DTNN khu vực II	394.755	51.330	343.425	354.315	60.690	293.625	(40.440)	9.360	-	-	(49.800)
4	Hồ Chí Minh	Chỉ cục DTNN khu vực II	29.775	-	29.775	29.550	-	29.550	(225)	-	-	-	(225)
5	Quảng Ninh	Chỉ cục DTNN khu vực III	126.120	-	126.120	107.355	-	107.355	(18.765)	-	-	-	(18.765)
6	Tuyên Quang	Chỉ cục DTNN khu vực IV	7.762.950	-	7.762.950	7.762.950	-	7.762.950	-	-	-	-	-
7	Lào Cai	Chỉ cục DTNN khu vực IV	5.724.619	-	5.724.619	5.724.619	-	5.724.619	-	-	-	-	-
8	Thái Nguyên	Chỉ cục DTNN khu vực IV	1.750.410	-	1.750.410	1.750.410	-	1.750.410	-	-	-	-	-

STT	Đơn vị nhận gạo	Đơn vị xuất gạo	Số lượng gạo hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ										
			Theo Quyết định số 99/QĐ-CDT ngày 05/3/2026 của Cục Dự trữ Nhà nước			Thực tế tiếp nhận			Điều chỉnh				
			Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026	Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026	Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026		Học kỳ II năm học 2025-2026	
										Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
9	Lai Châu	Chỉ cục DTNN khu vực V	2.041.620	-	2.041.620	2.009.362	-	2.009.362	(32.258)	-	-	-	(32.258)
10	Điện Biên	Chỉ cục DTNN khu vực V	3.495.445	-	3.495.445	3.495.445	-	3.495.445	-	-	-	-	-
		Chỉ cục DTNN khu vực I	272.981,2	-	272.981,2	272.981	-	272.981,2	-	-	-	-	-
11	Sơn La	Chỉ cục DTNN khu vực V	3.285.630	-	3.285.630	3.269.655	-	3.269.655	(15.975)	-	-	-	(15.975)
		Chỉ cục DTNN khu vực I	1.177.360,811	-	1.177.360,811	1.177.361	-	1.177.360,811	-	-	-	-	-
12	Cao Bằng	Chỉ cục DTNN khu vực VI	3.080.895	-	3.080.895	3.080.895	-	3.080.895	-	-	-	-	-
		Chỉ cục DTNN khu vực IV	384.105	-	384.105	170.985	-	170.985	(213.120)	-	-	-	(213.120)
13	Lạng Sơn	Chỉ cục DTNN khu vực VI	1.628.760	-	1.628.760	1.628.760	-	1.628.760	-	-	-	-	-
14	Bắc Ninh	Chỉ cục DTNN khu vực VI	407.790	-	407.790	407.790	-	407.790	-	-	-	-	-
15	Ninh Bình	Chỉ cục DTNN khu vực VII	24.540	-	24.540	24.240	-	24.240	(300)	-	-	-	(300)
16	Thanh Hóa	Chỉ cục DTNN khu vực VII	965.700	-	965.700	965.389	-	965.389	(311)	-	-	-	(311)
17	Nghệ An	Chỉ cục DTNN khu vực VIII	2.726.208	-	2.726.208	2.704.833	-	2.704.833	(21.375)	-	-	-	(21.375)
18	Hà Tĩnh	Chỉ cục DTNN khu vực VIII	27.150	-	27.150	5.625	-	5.625	(21.525)	-	-	-	(21.525)
19	Quảng Trị	Chỉ cục DTNN khu vực IX	983.475	-	983.475	982.110	-	982.110	(1.365)	-	-	-	(1.365)
20	Huế	Chỉ cục DTNN khu vực IX	102.315	25.740	76.575	101.610	-	101.610	(705)	-	(25.740)	25.035	-
21	Đà Nẵng	Chỉ cục DTNN khu vực X	1.241.340	-	1.241.340	1.141.425	-	1.141.425	(99.915)	-	-	-	(99.915)
22	Quảng Ngãi	Chỉ cục DTNN khu vực X	2.397.240	-	2.397.240	2.296.875	-	2.296.875	(100.365)	-	-	-	(100.365)
23	Gia Lai	Chỉ cục DTNN khu vực XI	1.133.580	-	1.133.580	1.133.580	-	1.133.580	-	-	-	-	-
24	Đắk Lắk	Chỉ cục DTNN khu vực XII	1.586.625	-	1.586.625	1.249.643	51.548	1.198.095	(336.982)	51.548	-	-	(388.530)
25	Khánh Hòa	Chỉ cục DTNN khu vực XIII	409.890	60.690	349.200	341.580	60.075	281.505	(68.310)	-	(615)	-	(67.695)
26	Lâm Đồng	Chỉ cục DTNN khu vực XIII	1.407.975	-	1.407.975	1.407.900	-	1.407.900	(75)	-	-	-	(75)
27	Vĩnh Long	Chỉ cục DTNN khu vực XIV	340.455	189.375	151.080	340.455	189.375	151.080	-	-	-	-	-
28	Tây Ninh	Chỉ cục DTNN khu vực XIV	34.920	-	34.920	33.180	-	33.180	(1.740)	-	-	-	(1.740)
29	Cần Thơ	Chỉ cục DTNN khu vực XV	1.125.255	475.575	649.680	331.980	-	331.980	(793.275)	-	(475.575)	-	(317.700)
30	An Giang	Chỉ cục DTNN khu vực XV	336.825	-	336.825	278.415	-	278.415	(58.410)	-	-	-	(58.410)
31	Cà Mau	Chỉ cục DTNN khu vực XV	56.865	34.365	22.500	56.865	34.365	22.500	-	-	-	-	-



Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG GẠO XUẤT CẤP HỖ TRỢ HỌC SINH HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026 VÀ BỔ SUNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/3/2025 CỦA CHÍNH PHỦ TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 163/QĐ-CDT NGÀY 08/4/2026 CỦA CỤC TRƯỞNG CỤC DƯỠNG TRƯỞNG NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 404 /QĐ-CDT ngày 16 / 9 /2026 của Cục Dư trữ Nhà nước)

ĐVT: kg

STT	Đơn vị nhận gạo	Đơn vị xuất gạo	Số lượng gạo hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ								
			Theo Quyết định số 163/QĐ-CDT ngày 08/4/2026 của Cục Dư trữ Nhà nước			Thực tế tiếp nhận			Điều chỉnh giảm		
			Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026	Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026	Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026
(1)	(2)	(3)	(4=5+6)	(5)	(6)	(7=8+9)	(8)	(9)	(10=11+12)	(11=8-5)	(12=9-6)
1	Cà Mau	Chi cục DTNN KV XV	55200,00	-	55200,00	55125,00	-	55125,00	(75,00)	-	(75,00)

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG GẠO XUẤT CẤP HỖ TRỢ HỌC SINH HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026 VÀ BỔ SUNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/3/2025 CỦA CHÍNH PHỦ TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 164/QĐ-CDT NGÀY 08/4/2026 CỦA CỤC TRƯỞNG CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC



(Kèm theo Quyết định số 404 /QĐ-CDT ngày 16 / 9 /2026 của Cục Dự trữ Nhà nước)

ĐVT: kg

STT	Đơn vị nhận gạo	Đơn vị xuất gạo	Số lượng gạo hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ								
			Theo Quyết định số 164/QĐ-CDT ngày 08/4/2026 của Cục Dự trữ Nhà nước			Thực tế tiếp nhận			Điều chỉnh giảm		
			Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026	Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026	Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026
(1)	(2)	(3)	(4=5+6)	(5)	(6)	(7=8+9)	(8)	(9)	(10=11+12)	(11=8-5)	(12=9-6)
1	Gia Lai	Chi cục DTNN KV XI	81.495	-	81.495	80.925	-	80.925	(570)	-	(570)

5

the

Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG GẠO XUẤT CẤP HỖ TRỢ HỌC SINH HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 339/2025/NĐ-CP NGÀY 25/12/2025 CỦA CHÍNH PHỦ TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 168/QĐ-CDT NGÀY 10/4/2026 CỦA CỤC TRƯỞNG CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 404 /QĐ-CDT ngày 16 / 9 /2026 của Cục Dự trữ Nhà nước)

ĐVT: kg

STT	Đơn vị nhận gạo	Đơn vị xuất gạo	Số lượng gạo hỗ trợ kỳ II năm học 2025-2026 theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ		
			Theo Quyết định số 168/QĐ-CDT ngày 10/4/2026 của Cục Dự trữ Nhà nước	Thực tế tiếp nhận	Điều chỉnh giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=5-4)
	TỔNG CỘNG		3.051.098,4	2.204.033,2	(847.065,2)
1	Sơn La	Chi cục DTNN KV I	550.200	-	(550.200)
2	Điện Biên		566.198,4	545.961,2	(20.237,2)
3	Cao Bằng	Chi cục DTNN KV IV	373.712	373.672	(40)
4	Lào Cai		553.676	536.256	(17.420)
5	Tuyên Quang		308.632	308.632	-
6	Hà Tĩnh	Chi cục DTNN KV VIII	29.800	29.800	-
7	Quảng Ngãi	Chi cục DTNN KV X	449.400	190.232	(259.168)
8	Tây Ninh	Chi cục DTNN KV XIV	219.480	219.480	-



Phụ lục V

ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG GẠO XUẤT CẤP HỖ TRỢ HỌC SINH HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026 VÀ BỔ SUNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/03/2025 CỦA CHÍNH PHỦ TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 202/QĐ-CDT NGÀY 23/4/2026 CỦA CỤC TRƯỞNG CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 404/QĐ-CDT ngày 16/9/2026 của Cục Dự trữ Nhà nước)

DVT: kg

STT	Đơn vị nhận gạo	Đơn vị xuất gạo	Số lượng gạo hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ								
			Theo Quyết định số 202/QĐ-CDT ngày 23/4/2026 của Cục Dự trữ Nhà nước			Thực tế tiếp nhận			Điều chỉnh giảm		
			Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026	Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026	Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026
(1)	(2)	(3)	(4=5+6)	(5)	(6)	(7=8+9)	(8)	(9)	(10=11+12)	(11=8-5)	(12=9-6)
1	Thái Nguyên	Chi cục DTNN KV IV	84.146,5	34.954	49.192,5	69.049	33.469	35.580	(15.097,5)	(1.485)	(13.612,5)

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Phụ lục VI

ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG GẠO XUẤT CẤP HỖ TRỢ HỌC SINH HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026 VÀ BỔ SUNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/03/2025 CỦA CHÍNH PHỦ TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 250/QĐ-CDT NGÀY 12/5/2026 CỦA CỤC TRƯỞNG CỤC DỰ TRƯ NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 404 /QĐ-CDT ngày 16 / 9 /2026 của Cục Dự trữ Nhà nước)

ĐVT: kg

STT	Đơn vị nhận gạo	Đơn vị xuất gạo	Số lượng gạo hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ								
			Theo Quyết định số 250/QĐ-CDT ngày 12/5/2026 của Cục Dự trữ Nhà nước			Thực tế tiếp nhận			Điều chỉnh giảm		
			Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026	Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026	Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Học kỳ II năm học 2025-2026
(1)	(2)	(3)	(4=5+6)	(5)	(6)	(7=8+9)	(8)	(9)	(10=11+12)	(11=8-5)	(12=9-6)
	Tổng cộng		520.662	201.680	318.982	495.627	197.240	298.387	(25.035)	(4.440)	(20.595)
1	Phú Thọ	Chi cục DTNN KV I	117.775	29.639	88.136	117.775	29.639	88.136	-	-	-
2	Lâm Đồng	Chi cục DTNN KV XIII	356.786	125.940	230.846	335.951	125.700	210.251	(20.835)	(240)	(20.595)
3	Nghệ An	Chi cục DTNN KV VIII	46.101	46.101	-	41.901	41.901	-	(4.200)	(4.200)	-

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Phụ lục VII

ĐIỀU CHỈNH SỐ LƯỢNG GẠO XUẤT CẤP HỖ TRỢ HỌC SINH HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026 VÀ BỔ SUNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026

TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 252/QĐ-CDT NGÀY 15/5/2026 CỦA CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC

Kèm theo Quyết định số 404 /QĐ-CDT ngày 16 / 9 /2026 của Cục Dự trữ Nhà nước)

ĐVT: kg

STT		Đơn vị nhận gạo	Đơn vị xuất gạo	Số lượng gạo hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ						Số lượng gạo hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026 theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ			
				Theo Quyết định số 252/QĐ-CDT ngày 15/5/2026 của Cục Dự trữ Nhà nước			Thực tế tiếp nhận			Điều chỉnh giảm	Theo Quyết định số 252/QĐ-CDT ngày 15/5/2026 của Cục Dự trữ Nhà nước	Thực tế tiếp nhận	Điều chỉnh giảm
				Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026	Tổng cộng	Bổ sung học kỳ I năm học 2025-2026	Hỗ trợ học kỳ II năm học 2025-2026				
(1)	(2)	(3)	(4=5+6)	(5)	(6)	(7=8+9)	(8)	(9)	(10=7-4)	(11)	(12)	(13=12-11)	
	Tổng cộng		1.268.749	182.107	1.086.642	1.268.749	182.107	1.086.642	-	939.304	462.176	(477.128)	
1	Lạng Sơn	Chi cục DTNN KV III	881.449	182.107	699.342	881.449	182.107	699.342	-	937.624	460.496	(477.128)	
2	Thanh Hóa	Chi cục DTNN KV VII	387.300	-	387.300	387.300		387.300	-	1.680	1.680	-	

5

Me



Phụ lục VIII

DANH SÁCH UBND CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 404/QĐ-CDT ngày 16 tháng 9 năm 2026)

1. Thành phố Hà Nội,
2. Thành phố Hồ Chí Minh;
3. Thành phố Đà Nẵng;
4. Thành phố Đồng Nai;
5. Thành phố Huế;
6. Thành phố Cần Thơ;
7. Tỉnh Phú Thọ;
8. Tỉnh Quảng Ninh;
9. Tỉnh Tuyên Quang;
10. Tỉnh Lào Cai;
11. Tỉnh Thái Nguyên;
12. Tỉnh Sơn La;
13. Tỉnh Điện Biên;
14. Tỉnh Lai Châu;
15. Tỉnh Cao Bằng;
16. Tỉnh Lạng Sơn;
17. Tỉnh Bắc Ninh;
18. Tỉnh Ninh Bình;
19. Tỉnh Thanh Hóa;
20. Tỉnh Nghệ An;
21. Tỉnh Hà Tĩnh;
22. Tỉnh Quảng Trị;
23. Tỉnh Quảng Ngãi;
24. Tỉnh Gia Lai;
25. Tỉnh Đắk Lắk;
26. Tỉnh Khánh Hòa;
27. Tỉnh Lâm Đồng;
28. Tỉnh Tây Ninh;
29. Tỉnh Vĩnh Long;
30. Tỉnh An Giang;
31. Tỉnh Cà Mau.